

Bản án số: 13/2024/DS-ST  
Ngày: 13-8-2024  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**N DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN N H, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Nam

*Các Hội thẩm N dân:*

1. Ông Lê Tấn Hùng
2. Ông Huỳnh Tấn Thương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Quỳnh Trang - Thư ký Tòa án N dân huyện N H.

**- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện N H tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án N dân huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLST - DS ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-DS ngày 05/7/2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án dân sự ngày 23/7/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Vũ Q N, sinh năm: 1971 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Tổ dân phố P V T, thị trấn C C, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi. Bà P ủy quyền cho ông N (theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2024); ông N có mặt tại phiên tòa.

**Bị đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1982 và bà Nguyễn Thị T T2, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Đội 4, thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T, bà T2 vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 29/8/2023, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Vũ Q N, bà Nguyễn Thị P do ông Vũ Q N trình bày:

Vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T T2 có mượn tiền của ông N, bà P 02 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền nhưng trong giấy không có ghi mức lãi suất nhưng thỏa Tân miệng mức lãi suất 20%/năm (1,66%/ tháng); cụ thể:

Lần 01: Ngày 12/4/2021, vợ chồng ông T, bà T2 mượn 100.000.000 đồng hẹn đến ngày 12/6/2021 sẽ trả lại hoàn toàn số tiền trên.

Lần 02: Ngày 24/3/2022, vợ chồng ông T, bà T2 mượn số tiền 100.000.000 đồng, hẹn đến ngày 22/4/2022 sẽ trả lại hoàn toàn số tiền trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà T2 đã trả tiền gốc cho ông N, bà P hai lần tổng cộng 30.000.000 đồng vào các ngày 12/11/2022 và ngày 23/01/2023. Từ ngày 24/01/2023 đến nay vợ chồng ông T, bà T2 cố tình lẩn tránh không trả nợ nên ông N, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà T2 phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi chậm trả tính từ ngày 24/01/2023 đến ngày xét xử là ngày 13/8/2024 là 18 tháng 20 ngày với số tiền là 26.338.000 đồng (cách tính:  $170.000.000 \times 0,83\% \times 18 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 26.338.000$ ). Tổng cộng bà P ông N yêu cầu ông T và bà T2 phải trả cho Ông, Bà là 196.338.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T T2 vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát N dân huyện N H phát biểu ý kiến:

\* Việc tuân theo pháp luật tố tụng.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định.

Về quan hệ tranh chấp: Xác định đúng quan hệ tranh chấp theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

\* Về nội dung: Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 96, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 40, các Điều 357, 463, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP ngày 05/5/2017; khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326 của UBTVQH:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Q N và bà Nguyễn Thị P. Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T T2 phải trả cho ông Vũ Q N và bà Nguyễn Thị P số tiền là 196.444.444 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Vũ Q N và bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T T2 phải trả cho ông N, bà P số tiền 192.576.000 đồng; trong đó tiền gốc là 170.000.000 đồng, tiền lãi là 22.576.000 đồng nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T T2 có nơi cư trú tại xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi nên Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện N H.

[1.2] Bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Ông Vũ Q N, bà Nguyễn Thị P với ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị T T2 có quan hệ quen biết nhau nên ông T, bà T2 có đến nhà vay của vợ chồng ông N, bà P 02 lần với tổng số tiền là 200.000.000đồng, trong hai lần mượn tiền ông T, bà T2 đều có viết giấy nhận tiền. Cụ thể:

- Ngày 12/4/2021, bà Nguyễn Thị T T2, ông Phạm Văn T mượn tiền của ông Vũ Q N, bà Nguyễn Thị P 100.000.000đồng, có viết giấy mượn tiền đề ngày 12/4/2021, hạn đến ngày 12/6/2021 sẽ trả lại toàn bộ số tiền trên cho ông N, bà P. Giấy mượn tiền đề ngày 12/4/2021, không ghi mục đích ông T, bà T2 mượn tiền, nhưng ông T, bà T2 đều ký vào giấy mượn tiền. Trong giao dịch này ông T, bà T2 cùng thực hiện giao dịch; do đó ông T, bà T2 đều có nghĩa vụ trả nợ cho ông N, bà P.

- Giấy mượn tiền đề ngày 24/3/2022, bà Nguyễn Thị T T2 mượn tiền của ông N, bà P số tiền 100.000.000đồng, hạn đến ngày 22/4/2022 (ÂL) trả nợ. Giấy mượn tiền này chỉ có một mình bà Nguyễn Thị T T2 ký tên, ông T không ký tên. Ông N, bà P yêu cầu vợ chồng ông T, bà T2 trả nợ; tuy nhiên Tòa án triệu tập nhiều lần, tổng đạt văn bản tố tụng nhưng ông T, bà T2 không đến Tòa để làm việc, cũng như không có văn bản trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu ông T, bà T2 phải trả nợ số tiền 100.000.000đồng mà bà T đã mượn vào ngày 24/3/2022 theo quy định tại Điều 91 BLTTDS. Biên bản xác minh ngày 25/6/2024, xác minh tại UBND xã Hành Trung ông T, bà T2 là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hành Trung vào ngày 19/3/2012. Do đó, lần vay nợ này được xem là nợ chung trong thời kỳ hôn N. Ông T phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho vợ chồng ông N, bà P đối với khoản vay ngày 24/3/2022 theo quy định tại Điều 288 BLDS.

Ông T, bà T2 đã trả nợ cho ông N, bà P 02 lần với tổng số tiền là 30.000.000đồng, lần thứ nhất vào ngày 12/11/2022 trả 20.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 23/01/2023 trả 10.000.000đồng. Trong hai lần trả nợ này ông N, bà P không xác định được là trả cho lần mượn tiền của ngày nào; ông N, bà P tính số tiền 30.000.000 đồng trả nợ gốc

được trừ vào số tiền hai lần mượn tiền 200.000.000đồng. Hiện nay, ông T, bà T2 còn nợ ông N, bà P tổng số tiền là 170.000.000đồng.

Từ ngày 24/01/2023 đến nay, ông N, bà P đã nhiều lần đến đòi số nợ còn lại nhưng vợ chồng ông T, bà T2 không chịu trả nợ cho ông N, bà P. Vì vậy, ông N, bà P yêu cầu khởi kiện buộc ông T, bà T2 phải trả nợ với tổng số tiền là 170.000.000đồng là có căn cứ.

*Về yêu cầu lãi suất:*

Từ ngày 24/01/2023 đến nay, ông N, bà P đã nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng ông T, bà T2 không chịu trả nợ cho ông N, bà P nên ông N, bà P yêu cầu vợ chồng ông T, bà T2 phải trả nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 24/01/2023 đến ngày 29/8/2023 là 8 tháng, tổng cộng gốc và lãi là 170.000.000đồng + 22.576.000đồng (lãi suất 1.66%/tháng) = 192.576.000đồng. Tại phiên tòa, ông N yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 24/01/2023 đến ngày 13/8/2024 là 18 tháng 20 ngày với lãi suất chậm trả là 10%/năm ( $170.000.000đ \times 10\%/năm \times 18 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 26.444.000 \text{ đồng}$ ).

Xét 02 giấy mượn tiền ngày 12/4/2021 và ngày 24/3/2022 đều không thỏa Tận lãi suất, không thỏa Tận lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS là 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Vì vậy, yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của nguyên đơn là có căn cứ.

Thời gian yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2023 đến 13/8/2024 là 18 tháng 20 ngày, mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 10%/ năm. Tổng lãi chậm trả là  $170.000.000đồng \times 10\%/ năm \times 18 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 26.444.000 \text{ đồng}$ .

Do đó, ông T, bà T2 phải trả cho ông N, bà P số tiền 196.444.000 đồng; trong đó nợ gốc là 170.000.000 đồng, lãi chậm trả là 26.444.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 9.822.000 đồng (Chín triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn 4.814.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[47] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát N dân huyện N H phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử .

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 26, 35, 91, 92, 96, 147, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; khoản 3 Điều 40, Điều 288, 357, 463, 465, 468 BLDS 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Q N, bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị T T2 phải trả cho ông Vũ Q N, bà Nguyễn Thị P tổng số tiền là 196.444.000 đồng; trong đó nợ gốc là 170.000.000 đồng, lãi chậm trả là 26.444.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị T T2 phải chịu 9.822.000 đồng (Chín triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn 4.814.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000216 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án huyện N H.

3/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4/ Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật Thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện N H;
- CCTHADS huyện N H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đình Nam**

